

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2011/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2011***NGHỊ QUYẾT****Về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2010**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BA****(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2011)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2010;

Xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố về quyết toán ngân sách thành phố năm 2010, Báo cáo thẩm tra số 355/BCTT- KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2010, như sau:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không tính thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước): 165.426,777 tỷ đồng, đạt 114,72% dự toán năm, trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 87.446,43 tỷ đồng, đạt 103,12% dự toán và tăng 35,16% so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 60.476,178 tỷ đồng, đạt 128,4% dự toán và tăng 14,03% so với cùng kỳ.

- Thu từ dầu thô: 17.316,753 tỷ đồng, đạt 140,79% dự toán và tăng 27,08% so cùng kỳ.

- Thu viện trợ: 187,416 tỷ đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 58.830,636 tỷ đồng; trong đó:

- Thu điều tiết theo phân cấp: 32.023,283 tỷ đồng, đạt 113,41% so với dự toán năm và tăng 32,67% so với cùng kỳ.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.887,155 tỷ đồng

- Thu kết dư năm trước: 6.871,318 tỷ đồng

- Thu từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN: 2.000,000 tỷ đồng

- Thu chuyển nguồn năm trước: 7.230,971 tỷ đồng

- Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại: 187,416 tỷ đồng

- Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách: 6.630,493 tỷ đồng

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng số chi ngân sách địa phương là: 50.057,104 tỷ đồng, trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách: 22.987,649 tỷ đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 21.348,647 tỷ đồng, bằng 316,55% dự toán đầu năm bố trí từ cân đối ngân sách, bằng 113,41% so với kế hoạch vốn đầu tư được giao. Trong đó:

- Chi thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm: 15.394,133 tỷ đồng

- Chi chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư sang năm 2011 để theo dõi, thanh toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước: 5.954,514 tỷ đồng

b) Chi trả nợ vốn gốc và lãi vay đầu tư: 1.639,002 tỷ đồng

2.2. Chi thường xuyên: 16.054,339 tỷ đồng, đạt 100,97% so với dự toán.

2.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 65,000 tỷ đồng.

2.4. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương: 1.313,301 tỷ đồng.

2.5. Chi chuyển nguồn kinh phí thường xuyên năm 2010 sang năm 2011: 4.611,434 tỷ đồng.

2.6. Các khoản chi từ nguồn thu được để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách địa phương: 5.025,381 tỷ đồng.

3. Kết dư ngân sách năm 2010:

Tổng kết dư ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách thành phố, ngân sách quận - huyện, và ngân sách phường - xã - thị trấn) là: 8.773,532 tỷ đồng. Bao gồm:

- Ngân sách thành phố: 6.433,233 tỷ đồng;
- Ngân sách quận huyện: 2.020,676 tỷ đồng;
- Ngân sách phường, xã, thị trấn: 319,623 tỷ đồng.

Đối với kết dư ngân sách quận, huyện và ngân sách phường, xã, thị trấn thực hiện theo đúng Luật Ngân sách nhà nước và các hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(Kèm theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6).

Điều 2. Căn cứ vào việc phê chuẩn của Hội đồng nhân dân thành phố, giao Ủy ban nhân dân thành phố:

- Thực hiện công khai tài chính đúng quy định, thường xuyên rà soát những định mức không còn phù hợp và các khoản chi không hợp lý để trình cấp thẩm quyền sửa đổi.

- Ủy ban nhân dân thành phố gửi báo cáo quyết toán ngân sách thành phố cho Bộ Tài chính theo luật định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa VIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2011./.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TP
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Quyết Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục 01

BIỂU TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Quyết toán năm 2009	Dự toán năm 2010	Quyết toán năm 2010	So sánh	
				QT2010/ DT2010	QT2010/ QT2009
1	2	3	4		
Tổng thu NSNN trên địa bàn	136.678.060	145.150.000	172.057.270		125,89
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	131.637.968	144.200.000	165.426.777	114,72	125,67
<i>Tổng thu cân đối NSNN trừ dầu thô</i>	<i>118.011.434</i>	<i>131.900.000</i>	<i>148.110.024</i>	<i>11,29</i>	<i>125,50</i>
I. Thu nội địa	64.696.735	84.800.000	87.446.430	103,12	135,16
<i>1. Thu từ khu vực kinh tế</i>	<i>46.982.603</i>	<i>65.770.000</i>	<i>61.624.443</i>	<i>93,70</i>	<i>131,16</i>
1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý	9.601.271	10.900.000	10.674.609	97,93	111,18
Thuế GTGT	3.404.284	4.442.900	4.174.985	93,97	122,64
Thuế TNDN	1.915.580	2.851.000	2.524.629	88,55	131,79
<i>Trong đó: hạch toán toàn ngành</i>	<i>93.773</i>		<i>56.427</i>		<i>60,17</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	4.259.764	3.595.000	3.936.669	109,50	92,42
Thuế môn bài	2.207	2.000	2.304	115,20	104,40
Thuế tài nguyên	585	600	823		140,68
Thu sử dụng vốn	462		90		
Thu hồi vốn và thu khác	18.389	8.500	35.109		
1.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	7.408.498	10.800.000	11.034.576	102,17	148,94
Thuế GTGT	2.981.462	3.904.000	3.631.620	93,02	121,81
Thuế TNDN	2.658.441	3.992.200	4.470.383	111,98	168,16
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.682.823	2.800.000	2.591.468	92,55	154,00
Thuế môn bài	3.936	3.300	5.157	156,27	131,02
Thu sử dụng vốn	5.333		29.436		
Thuế tài nguyên	983	500	4.358	871,60	443,34
Thu sự nghiệp	0		0		
Thu nhập sau thuế thu nhập	0		0		
Thu hồi vốn và thu khác	75.520	100.000	302.154		400,10

1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.248.028	19.650.000	17.562.220	89,38	123,26
Thuế GTGT	4.764.082	6.907.000	5.396.902	78,14	113,28
Thuế TNDN	5.256.173	9.066.700	7.708.517	85,02	146,66
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.474.315	3.250.000	3.813.422	117,34	109,76
Thu từ khí thiên nhiên	507.692	400.000	547.777	136,94	107,90
Thuế chuyển thu nhập	0		0		
Thuế môn bài	5.409	5.300	5.958	112,42	110,15
Thuế tài nguyên	1.370	1.000	800	80,00	58,39
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	121.027		0		0.00
Các khoản thu khác	117.960	20.000	88.844	444,22	75,32
1.4/ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.724.806	24.420.000	22.353.038	91,54	142,15
Thuế GTGT	9.059.983	10.999.000	11.228.174	102,08	123,93
Thuế TNDN	5.598.019	12.375.600	9.996.651	80,78	178,57
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	536.512	650.000	432.962	66,61	80,70
Thu sử dụng vốn	857		61		
Thuế môn bài	260.386	235.000	304.152	129,43	116,81
Thuế tài nguyên	950	400	957		100,74
Thu khác ngoài quốc doanh	268.099	160.000	390.081	243,80	145,50
2. Thu từ hoạt động khác	17.714.132	19.030.000	25.821.987	135,69	145,77
2.1 Thuế nhà đất	120.806	120.000	132.050	110,04	109,31
2.2 Thuế nông nghiệp	1.897		1.025		54,03
2.3 Thuế thu nhập cá nhân	5.434.824	8.500.000	10.215.096	120,18	187,96
2.4 Thu phí xăng dầu	1.471.890	1.950.000	2.249.985	115,38	152,86
2.5 Thu phí, lệ phí	1.091.767	1.150.000	1.332.323		122,03
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1.970.514	1.030.000	1.687.562	163,84	85,64
2.7 Thu tiền sử dụng đất	4.353.392	3.030.000	6.280.248	207,27	144,26
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	42.292		5.984		
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	79.260	50.000	103.222		
2.10 Lệ phí trước bạ	2.441.614	2.500.000	2.912.954	116,52	119,30
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	705.876	700.000	901.538	128,79	127,72

II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu	53.033.804	47.100.000	60.476.178	128,40	114,03
+ Thuế XK, NK, TTĐB	26.303.535	24.950.000	22.449.250	89,98	85,35
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	26.729.615	22.150.000	38.026.696	171,68	142,26
+ Thu khác	654				
III. Thu từ dầu thô	13.626.534	12.300.000	17.316.753	140,79	127,08
IV. Thu viện trợ	280.895		187.416		
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	5.040.092	950.000	6.630.493	697,95	131,55
- Thu từ sổ xố kiến thiết	894.247	700.000	1.252.149	178,88	
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	168.015	250.000	352.963		
- Ghi thu ghi chi khác	3.977.830		5.025.381		
Tổng thu ngân sách địa phương	51.963.782	29.219.541	58.830.636	201,34	113,21
A. Các khoản thu cân đối NSDP	46.923.690	29.219.541	52.200.143	178,65	111,24
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	24.137.736	28.235.584	32.023.283	113,41	132,67
+ Các khoản thu 100%	10.662.516	8.693.100	13.455.880	154,79	126,20
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.475.220	19.542.484	18.567.403	95,01	137,79
- Thu bổ sung từ NSTW	6.585.650	983.957	3.887.155	395,05	59,02
- Thu kết dư	8.494.260		6.871.318		80,89
- Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	2.000.000		2.000.000		
- Thu chuyển nguồn NS năm trước	5.425.149		7.230.971		133,29
- Thu viện trợ	280.895		187.416		66,72
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	5.040.092	0	6.630.493		131,55
- Thu từ sổ xố kiến thiết	894.247		1.252.149		140,02
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	168.015		352.963		210,08
- Ghi thu ghi chi khác	3.977.830		5.025.381		126,33

Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục 02

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010

Đvt: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Quyết toán năm 2009	Dự toán năm 2010	Quyết toán năm 2010	Trong đó	So sánh	
				NSPX	So DT 2010	So cùng kỳ 2009
<i>A</i>		<i>I</i>	<i>2</i>		<i>2/1</i>	<i>2/ck</i>
TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	50.951.151	30.169.541	57.026.007	1.722.254		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không kể chuyển giao giữa các cấp NS)	45.092.463	30.169.541	50.057.104	1.716.936		111,01
A. Chi cân đối ngân sách	41.114.633	30.169.541	45.031.723	1.713.494	149,26	109,53
I/ Chi đầu tư phát triển	20.410.147	10.377.502	22.987.649	118.557	221,51	112,63
- Chi thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm	13.937.175	6.744.244	15.394.133	118.557	228,26	110,45
<i>Trong đó chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>836.978</i>	<i>700.000</i>	<i>1.737.834</i>			
- Chi chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư sang năm sau	4.156.776		5.954.514			
- Chi trả vốn và lãi vay	2.316.196	3.633.258	1.639.002		45,11	70,76
II/ Chi Thường xuyên:	13.322.348	15.900.000	16.054.339	1.525.243	100,97	120,51
1. Chi trợ giá các mặt hàng CS:	611.228	709.870	851.129	0	119,90	139,25
2. Chi sự nghiệp kinh tế	1.830.949	2.074.113	2.164.490	80.129	104,36	118,22
- <i>SN Nông lâm thủy lợi</i>	<i>117.205</i>	<i>125.121</i>	<i>145.140</i>	<i>11.150</i>	<i>116,00</i>	<i>123,83</i>
- <i>Duy tu giao thông</i>	<i>1.093.905</i>	<i>1.206.395</i>	<i>1.319.112</i>	<i>28.434</i>	<i>109,34</i>	<i>120,59</i>
- <i>SN Kiến thiết thị chính</i>	<i>390.852</i>	<i>374.746</i>	<i>420.509</i>	<i>28.888</i>	<i>112,21</i>	<i>107,59</i>
- <i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>228.987</i>	<i>367.851</i>	<i>279.729</i>	<i>11.657</i>	<i>76,04</i>	<i>122,16</i>
3. Chi sự nghiệp môi trường	1.276.622	1.274.987	1.495.282	0	117,28	117,13
4. Chi SN nghiên cứu khoa học	161.599	197.524	182.196	0	92,24	112,75
5. Chi SN giáo dục và đào tạo	3.464.599	4.138.981	4.328.839	3.598	104,59	124,94
- <i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>2.945.932</i>	<i>3.493.911</i>	<i>3.646.082</i>	<i>3.559</i>	<i>104,36</i>	<i>123,77</i>
- <i>Sự nghiệp đào tạo</i>	<i>518.667</i>	<i>645.070</i>	<i>682.757</i>	<i>39</i>	<i>105,84</i>	<i>131,64</i>
6. Chi sự nghiệp y tế	1.748.142	2.023.390	2.067.645	2.363	102,19	118,28
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	182.694	271.507	332.355	15.403	122,41	181,92
8. Chi sự nghiệp truyền thanh	19.751	24.000	26.919	908	112,16	136,29
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	176.497	136.863	169.091	2.349	123,55	95,80

10. Chi đảm bảo xã hội	590.614	695.554	697.018	37.231	100,21	118,02
11. Chi quản lý hành chính	2.124.360	2.099.525	2.484.792	895.712	118,35	116,97
- Chi Quản lý nhà nước	1.506.766	1.388.141	1.719.041	613.248	123,84	114,09
- Chi BS hoạt động của Đảng	300.263	399.189	400.795	109.343	100,40	133,48
- Chi hoạt động đoàn thể	317.331	312.195	364.956	173.121	116,90	115,01
12. Chi Khác	1.135.293	1.253.686	1.254.583	487.550	100,07	110,51
- An ninh quốc phòng	433.700	330.303	455.229	215.863	137,82	104,96
- Chi Khác	701.593	923.383	799.354	271.687	86,57	113,93
12. Nguồn tăng thu NSQH chưa phân bổ			0		0,00	
13. Dự phòng ngân sách		1.000.000			0,00	
III/ Nguồn cải cách tiền lương		2.843.082			0,00	
IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	65.000	65.000	65.000			100,00
V/ Chi chuyển nguồn sang năm sau	3.074.195	0	4.611.434	69.694		
- Chi chuyển nguồn xố số kiến thiết	896.827		81.837			
- Chi chuyển nguồn thực hiện tiền lương và nguồn kinh phí thường xuyên	2.177.368		4.529.597	69.694		
VI/ Chi từ nguồn BS có mục tiêu của NSTW	4.242.943	983.957	1.313.301	0	133,47	30,95
- Chi đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài	4.069.547	800.000	1.146.265			
- Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	173.396	183.957	167.036			
B. Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách địa phương (*)	3.977.830	0	5.025.381	3.442		126,33
C. Chi chuyển giao giữa các cấp NSDP	5.858.688	0	6.968.903	5.318		
- Số bổ sung từ NS cấp trên cho NS cấp dưới	5.856.367		6.962.828	0		
- Số NS cấp dưới nộp lên NS cấp trên	2.321		6.075	5.318		

(*) Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách địa phương không tính số chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải để chi cho công tác duy tu thoát nước (352.963 triệu đồng); chi từ nguồn thu xố số kiến thiết năm 2010 để chi đầu tư phát triển (1.252.149 triệu đồng).

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2010

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	(3)=(4)+(5)+(6)+(12)	(4)	(5)	(6)=7+8+9+10+11	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Vườn ươm Doanh nghiệp công nghệ cao	1.625	0	0	1.625	0	0	0	0	1.625	0
2	Vùng 2 - Quận chùng Hải quan	20	0	0	20	0	0	0	0	20	0
3	VP Tiếp công dân TP	2.995	0	0	2.995	0	0	0	2.995	0	0
4	VP Đoàn đại biểu Quốc hội & HĐND	5.004	0	0	5.004	0	0	0	5.004	0	0
5	Viện thực hành Quyền công tổ và KSXX phúc phẩm	25	0	0	25	0	0	0	0	25	0
6	Viện Tim	3.727	3.727	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Viện Quy hoạch XDTP	1.196	1.196	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Viện Quân y 7A	790	0	0	790	0	0	0	0	790	0
9	Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM	14.778	9	0	14.769	0	0	0	14.769	0	0
10	Viện Khoa học công nghệ tính toán	6.646	0	0	6.646	0	0	0	6.646	0	0
11	Viện Kiểm sát nhân dân TP	4.117	0	0	4.117	0	0	0	0	4.117	0
12	Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Tân Phú (CNTT)	1.142	1.142	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 9	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi	36	36	0	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

59	Trung tâm Hỗ trợ hội nhập WTO	1.883	160	0	1.722	0	0	1.722	0	0	0
60	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thành phố	762.665	398.102	0	364.562	0	0	0	0	364.562	0
61	Trung tâm Dinh dưỡng Trẻ em	1.295	1.295	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm	172	172	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe Sinh sản	2.384	2.384	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Trung tâm Công tác Xã hội Trẻ em TP.HCM	484	0	0	484	0	0	0	0	484	0
65	Trung tâm Công nghệ Sinh Học TP.HCM	39.352	24.532	0	14.819	0	0	0	0	14.819	0
66	Trung tâm Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa TP.HCM	20.192	20.192	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Trung tâm Kỹ thuật chất dẻo và cao su	20.064	20.064	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Thư viện Khoa học tổng hợp	8.664	0	0	8.664	0	0	0	0	8.664	0
69	Thành ủy TP	382.618	41.883	880	339.856	52.000	0	0	0	287.856	0
70	Thanh tra Xây dựng	4.667	0	0	4.667	0	0	0	0	4.667	0
71	Thanh tra Thành phố	15.745	291	0	15.454	0	0	0	0	15.454	0
72	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	24.342	0	0	24.342	0	0	0	0	15.735	8.607
73	Thanh tra Ban QL các khu CXCN TP.HCM	976	0	0	976	0	0	0	0	976	0
74	Thành đoàn	26.571	10.921	0	15.651	0	0	0	0	15.651	0
75	Tuần báo Văn nghệ	1.446	0	0	1.446	0	0	0	0	1.446	0
76	TT Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	23.204	0	0	23.204	0	0	0	0	23.204	0
77	TT Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2.674	0	0	2.674	0	0	2.674	0	0	0
78	TT Trợ giúp pháp lý	2.057	0	0	2.057	0	0	0	0	2.057	0
79	TT Thông tin và dịch vụ XD	2.910	0	0	2.910	0	0	0	0	2.910	0
80	TT Thông tin triển lãm	6.123	0	0	6.123	0	0	0	0	6.123	0
81	TT Thông tin TNMT & đăng ký nhà đất	8.064	0	0	8.064	0	0	0	0	8.064	0
82	TT Thông tin quy hoạch	1.407	0	0	1.407	0	0	0	0	1.407	0
83	TT Thông tin KHCN	4.505	0	0	4.505	0	0	4.505	0	0	0

84	TT Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTech)	3.550	0	0	3.550	0	0	3.550	0	0	0
85	TT Thử nghiệm thực địa, Bình Thuận	1.171	1.171	0	0	0	0	0	0	0	0
86	TT Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp thành phố	930	0	0	930	0	0	0	0	930	0
87	TT Tư vấn đầu tư và Hỗ trợ đầu tư	56	0	0	56	0	0	0	0	56	0
88	TT Tư vấn & Hỗ trợ dịch vụ cơ cấu kinh tế nông nghiệp	5.781	0	0	5.781	0	0	0	0	5.781	0
89	TT Tin học thành phố	915	0	0	915	0	0	915	0	0	0
90	TT Tin học Sao Mai	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
91	TT Sinh hoạt dã ngoại TTN	1.158	0	0	1.158	0	0	0	0	1.158	0
92	TT QLý & Kiểm định giống Cây trồng Vật nuôi	5.211	0	0	5.211	0	0	0	0	5.211	0
93	TT QLĐH vận tải hành khách công cộng	887.306	39.518	0	847.788	0	0	0	0	847.788	0
94	TT Phát triển quỹ đất	5.234	0	0	5.234	0	0	0	0	5.234	0
95	TT Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	4.889	0	0	4.889	0	0	4.889	0	0	0
96	TT Nghiên cứu triển khai	5.725	0	0	5.725	0	0	5.725	0	0	0
97	TT Nghiên cứu tư vấn công tác xã hội và phát triển cộng đồng	2.089	0	0	2.089	0	0	0	0	2.089	0
98	TT Nghiên cứu kiến trúc	1.014	0	0	1.014	0	0	0	0	1.014	0
99	TT Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Tam Bình	2.902	0	0	2.902	0	0	0	0	2.902	0
100	TT Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Gò Vấp	2.292	0	0	2.292	0	0	0	0	2.292	0
101	TT Nghiên cứu và đào tạo thiết kế vi mạch	2.655	2.655	0	0	0	0	0	0	0	0
02	TT Lưu trữ	692	0	0	692	0	0	0	0	692	0
103	TT Khuyến nông	14.052	0	0	14.052	0	0	0	0	14.052	0
104	TT Kiểm chuẩn xét nghiệm	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
105	TT Hỗ trợ thanh niên công nhân	865	0	0	865	0	0	0	0	865	0
106	TT Hỗ trợ nông dân	1.094	0	0	1.094	0	0	0	0	1.094	0

107	TT	Giới thiệu việc làm Thành phố	1.111	0	118	993	0	0	0	0	993	0
108	TT	Giới thiệu việc làm (Hội LHPN)	367	0	0	367	0	0	0	0	367	0
109	TT	Giáo dục dạy nghề thiếu niên Thành phố	1.122	0	0	1.122	0	0	0	0	1.122	0
110	TT	Điều kiện tin hiệu giao thông	987	0	0	987	0	0	0	0	987	0
111	TT	Điều dưỡng người bệnh tâm thần	120	0	0	120	0	0	0	0	120	0
112	TT	Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	791	0	0	791	0	0	0	0	791	0
113	TT	Dịch vụ bán đấu giá tài sản	6	0	0	6	0	0	0	0	0	0
114	TT	Đbảo nhcầu nhân lực & thtin thtrưng ldông	2.313	0	0	2.313	0	0	0	0	2.313	0
115	TT	Công báo	1.153	0	0	1.153	0	0	0	0	1.153	0
116	TT	Bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè	2.776	0	0	2.776	0	0	0	0	2.776	0
117	TT	Bảo trợ người tàn tật thành phố	786	0	0	786	0	0	0	0	786	0
118	Tông Cty	Nông nghiệp Sài Gòn TNHH 1TV	12.070	12.070	0	0	0	0	0	0	0	0
119	Tông Cty	Công nghiệp in bao bì Liksin TNHH 1TV	33.321	33.321	0	0	0	0	0	0	0	0
120	Tông Công ty	Du lịch Sài Gòn	5.000	0	0	5.000	0	0	0	0	5.000	0
121	Tông Công ty	Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	242.374	233.479	0	8.895	0	0	0	0	8.895	0
122	Tông Công ty	Bến Thành	5.253	0	0	5.253	0	0	0	0	5.253	0
123	Toà án nhân dân TP		3.670	0	0	3.670	0	0	0	0	3.670	0
124	Sự nghiệp y tế		1.326.177	0	38.715	1.287.462	0	1.287.462	0	0	0	0
125	Sự nghiệp thông tin và truyền thông		24.164	0	214	23.949	0	0	23.949	0	0	0
126	Sự nghiệp nghệ thuật		28.102	0	0	28.102	0	0	0	0	28.102	0
127	Sự nghiệp khoa học công nghệ		110.267	0	0	110.267	0	0	110.267	0	0	0
128	Sự nghiệp giáo dục khôi thành phố		669.713	0	2.952	666.760	666.760	0	0	0	0	0
129	Sự nghiệp đào tạo		532.722	0	2.087	530.635	530.635	0	0	0	0	0
130	Sự nghiệp bảo tàng bảo tồn		36.616	0	290	36.327	0	0	0	0	36.327	0
131	Sự đoàn 5		500	0	0	500	0	0	0	0	500	0

132	Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	4.104.218	15.227	6.830	4.082.162	0	4.066.699	0	14.513	950	0
133	Sở Xây dựng	15.958	0	0	15.958	0	0	0	15.024	935	0
134	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	22.575	4.306	0	18.269	0	0	0	18.269	0	0
135	Sở Thông tin và Truyền thông	19.935	12.652	0	7.282	0	0	0	7.282	0	0
136	Sở Tư pháp	9.744	0	0	9.744	0	0	0	9.744	0	0
137	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.059.013	528	843	1.057.642	0	0	0	17.856	1.039.786	0
138	Sở Tài chính TP.HCM	25.913	433	0	25.480	0	0	0	24.610	870	0
139	Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh	2.000	0	0	2.000	0	0	0	0	2.000	0
140	Sở Tài chính Đồng Tháp	10.000	0	0	10.000	0	0	0	0	10.000	0
141	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	13.011	0	0	13.011	0	0	0	13.011	0	0
142	Sở Ngoại vụ TP.HCM	12.795	0	0	12.795	0	0	0	0	12.795	0
143	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	8.347	0	0	8.347	0	0	0	8.347	0	0
144	Sở Nội vụ	14.391	440	0	13.951	7.011	0	0	6.940	0	0
145	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	21.706	0	545	21.161	0	0	0	21.117	45	0
146	Sở Khoa học và Công nghệ	8.360	26	0	8.334	0	0	0	8.334	0	0
147	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.050	742	0	17.308	0	0	0	15.337	1.972	0
148	Sở Giao thông vận tải	17.852	4.962	0	12.890	0	0	0	12.020	870	0
149	Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM	161.281	0	0	161.281	148.743	0	0	12.538	0	0
150	Sở Công Thương	22.752	1.691	0	21.061	0	0	0	14.550	6.510	0
151	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	80.259	60.860	0	19.399	0	0	0	0	19.399	0
152	Quỹ trợ vốn CEP	3.291	0	0	3.291	0	0	0	3.291	0	0
153	Quỹ tái chế chất thải TP	11.812	10.000	0	1.812	0	0	0	0	1.812	0
154	Quỹ Phát triển nhà ở thành phố HCM	15.469	15.469	0	0	0	0	0	0	0	0
155	Quỹ Khảm chữa bệnh người nghèo	2.738	0	0	2.738	0	0	0	0	0	0
156	Quỹ Hỗ trợ Cựu chiến binh nghèo Thành phố Hồ Chí Minh	1.614	0	0	1.614	0	0	0	1.614	0	0

180	Làng Thiểu niên Thủ Đức	2.058	0	0	2.058	0	0	0	0	2.058	0	0
181	Khu QL Giao thông đô thị số 4	558.692	439.756	0	118.936	0	0	0	0	118.936	0	0
182	Khu QL Giao thông đô thị số 1	1.238.572	740.202	0	498.370	0	0	0	0	498.370	0	0
183	Khu QL Giao thông đô thị số 03	881.676	715.696	0	165.981	0	0	0	0	165.981	0	0
184	Khu QL Giao thông đô thị số 02	367.876	202.111	0	165.765	0	0	0	0	165.765	0	0
185	Khu Nông nghiệp công nghệ cao	83.426	83.426	0	0	0	0	0	0	0	0	0
186	Khu Đường sông	49.143	22.876	0	26.267	0	0	0	0	26.267	0	0
187	Khu điều trị Phong Bần sản	7.257	7.257	0	0	0	0	0	0	0	0	0
188	Khu Di tích lịch sử Địa Đạo Củ Chi	51.684	51.684	0	0	0	0	0	0	0	0	0
189	Kho bạc Nhà nước thành phố	1.278	0	0	1.278	0	0	0	0	1.278	0	0
190	Kho bạc Nhà nước Quận 4 - KBNN Thành phố Hồ Chí Minh	18	0	0	18	0	0	0	0	18	0	0
191	Ký túc xá sinh viên Lào	881	0	0	881	0	0	0	0	881	0	0
192	Kinh phí xúc tiến du lịch	5.288	0	0	5.288	0	0	0	0	5.288	0	0
193	Kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao	136.767	0	0	136.767	0	0	0	0	136.767	0	0
194	Kiểm toán Nhà nước khu vực IV	59	0	0	59	0	0	0	0	59	0	0
195	Hội Y	117	0	0	117	0	0	0	0	117	0	0
196	Hội VHNT các dân tộc	235	0	0	235	0	0	0	0	235	0	0
197	Hội Sinh vật cảnh	100	0	0	100	0	0	0	0	100	0	0
198	Hội Sân khấu	771	0	0	771	0	0	0	0	771	0	0
199	Hội Phụ nữ từ thiện Thành phố	1.130	0	0	1.130	0	0	0	0	1.130	0	0
200	Hội Phòng chống HIV/AIDS Thành phố Hồ Chí Minh	1.574	0	0	1.574	0	0	0	0	1.574	0	0
201	Hội Nhiếp ảnh	1.396	0	0	1.396	0	0	0	0	1.396	0	0
202	Hội Nhà văn	1.506	0	0	1.506	0	0	0	0	1.506	0	0
203	Hội Nhà báo	1.301	0	0	1.060	0	0	0	0	1.060	0	0
204	Hội Người mù TP	1.919	0	0	1.919	0	0	0	0	1.919	0	0

205	Hội Nghệ sĩ múa	1.029	0	0	0	1.029	0	0	0	0	1.029	0	0
206	Hội Nông dân TP	4.176	0	0	0	4.176	0	0	0	0	4.176	0	0
207	Hội Mỹ thuật	1.225	0	0	0	1.225	0	0	0	0	1.225	0	0
208	Hội Luật gia	1.070	0	0	0	1.070	0	0	0	0	1.070	0	0
209	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.677	362	0	0	7.316	0	0	0	0	7.316	0	0
210	Hội Lâm vườn và trang trại Thành phố	300	0	0	0	300	0	0	0	0	300	0	0
211	Hội Khuyến học	260	0	0	0	260	0	0	0	0	260	0	0
212	Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh	98	0	0	0	98	0	0	0	0	98	0	0
213	Hội KHK T XD	211	0	0	0	211	0	0	0	0	211	0	0
214	Hội Kiến trúc	812	0	0	0	812	0	0	0	0	812	0	0
215	Hội đồng xử lý vàng bạc TP	85	0	0	0	85	0	0	0	0	85	0	0
216	Hội đồng Vành đai Thái Bình Dương về Phát triển Đô thị (PRCUD)	463	0	0	0	463	0	0	0	0	463	0	0
217	Hội đồng ban nhà ở TP. Hồ Chí Minh	1.807	0	0	0	1.807	0	0	0	0	1.807	0	0
218	Hội Điện ảnh	1.555	0	0	0	1.555	0	0	0	0	1.555	0	0
219	Hội Dược	58	0	0	0	58	0	0	0	0	58	0	0
220	Hội Chữ thập đỏ	2.011	0	0	0	2.011	0	0	0	0	2.011	0	0
221	Hội Chất độc Da cam Dioxin	248	0	0	0	248	0	0	0	0	248	0	0
222	Hội Cựu Thanh niên Xung phong TP. Hồ Chí Minh	191	0	0	0	191	0	0	0	0	191	0	0
223	Hội Cựu Chiến binh	3.382	0	0	0	3.382	0	0	0	0	3.382	0	0
224	Hội Bảo trợ Trẻ em Thành phố Hồ Chí Minh	6.099	0	0	0	2.587	0	0	0	0	2.587	0	0
225	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Thành phố	2.422	914	1.109	0	399	0	0	0	0	399	0	0
226	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo TP.HCM	1.395	0	292	1.103	1.103	0	0	0	0	1.103	0	0
227	Hội Âm nhạc	1.860	0	0	1.860	1.860	0	0	0	0	1.860	0	0
228	Hoạt động XH khác	233.035	0	1.219	231.815	231.815	0	0	0	0	231.815	0	0

229	Hoạt động văn hóa khác	137.994	0	938	137.057	0	0	0	0	0	0	0	137.057	0	0
230	Hoạt động chính sách người có công, hỗ trợ cải thiện nhà ở	9.596	0	0	9.596	0	0	0	0	0	0	0	9.596	0	0
231	Hoạt động bảo vệ chăm sóc trẻ em	1.208	0	761	447	0	0	0	0	0	0	0	447	0	0
232	Hiệp hội DN Nhỏ và Vừa ngành nghề nông thôn VN	10	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0
233	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	130	0	0	130	0	0	0	0	0	0	0	130	0	0
234	Đại Truyền hình thành phố	157	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
235	Đại Tiêng nói nhân dân TP.HCM	62.724	41.970	0	20.754	0	0	0	0	0	0	0	20.754	0	0
236	Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại TP	13	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	13	0	0
237	Doanh nghiệp tư nhân SX Ngọc Lan	500	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
238	Chi trả các khoản thu năm trước	49.741	0	0	49.741	0	0	0	0	0	0	0	49.741	0	0
239	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội - TP HCM	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
240	Chi hỗ trợ doanh nghiệp và di dời ô nhiễm	115.551	115.551	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
241	Chi Cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão	3.625	0	0	3.625	0	0	0	0	0	0	0	3.625	0	0
242	Chi Cục Thú y	26.272	0	100	26.172	0	0	0	0	0	0	0	26.172	0	0
243	Chi Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	2.583	0	0	2.583	0	0	0	0	0	0	0	2.583	0	0
244	Chi Cục Tài chính doanh nghiệp	3.611	0	0	3.611	0	0	0	0	0	0	0	3.611	0	0
245	Chi Cục QL thị trường	46.824	1.508	0	45.316	0	0	0	0	0	0	0	45.298	18	0
246	Chi Cục Phòng chống tệ nạn XH	3.432	0	0	3.432	0	0	0	0	0	0	0	3.432	0	0
247	Chi Cục Phát triển nông thôn	7.260	0	65	7.195	0	0	0	0	0	0	0	7.195	0	0
248	Chi Cục Lâm nghiệp TP.Hồ Chí Minh	20.969	2.466	0	18.503	0	0	0	0	0	0	0	18.503	0	0
249	Chi Cục Kiểm lâm	10.468	0	0	10.468	0	0	0	0	0	0	0	10.468	0	0
250	Chi Cục Dân số	3.103	0	0	3.103	0	0	0	0	0	0	0	2.660	442	0
251	Chi Cục Bảo vệ thực vật	12.592	0	197	12.394	0	0	0	0	0	0	0	12.394	0	0
252	Chi Cục Bảo vệ môi trường	16.484	0	0	16.484	0	0	0	0	0	0	0	16.484	0	0

253	Chi Cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm	2.501	0	0	2.501	0	0	0	2.501	0	0
254	Chi Cục QL chương & bve ngôioi thủy sản	5.999	0	227	5.772	0	0	0	5.772	0	0
255	Cục thuế TP.HCM	1.346	0	0	1.346	0	0	0	1.346	0	0
256	Cục thông kê TP	4.073	0	0	4.073	0	0	0	4.073	0	0
257	Cục Thi hành án dân sự TP	1.987	0	0	1.987	0	0	0	1.987	0	0
258	Cục Hải quan TP	3.436	0	0	3.436	0	0	0	3.436	0	0
259	Cty TNHH TMSX dây và cáp điện Tài Truong Thành	697	697	0	0	0	0	0	0	0	0
260	Cty TNHH SX - TM Lan Phương	56	56	0	0	0	0	0	0	0	0
261	Cty TNHH MTV Thảo Cầm Viên Sài Gòn	61.169	20.153	0	41.016	0	0	0	41.016	0	0
262	Cty TNHH MTV PT và KD nhà TP	46.945	46.102	0	843	0	0	0	843	0	0
263	Cty TNHH MTV ĐT PT Thủ Thiêm	20.104	20.104	0	0	0	0	0	0	0	0
264	Cty TNHH MTV Cao su Thông nhất	9.605	9.605	0	0	0	0	0	0	0	0
265	Cty TNHH Môi trường Việt Nhật	564	564	0	0	0	0	0	0	0	0
266	Cty TNHH bệnh viện Phương Đông	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0
267	Cty Roussel Việt Nam	1.751	1.751	0	0	0	0	0	0	0	0
268	Cty kỹ thuật xây dựng Phú Nhuận	418	418	0	0	0	0	0	0	0	0
269	Cty ĐT Tái chính nhà nước	161.828	141.828	20.000	0	0	0	0	0	0	0
270	Cty CP sản xuất KD XNK DV&ĐT Tân Bình	2.536	2.536	0	0	0	0	0	0	0	0
271	Cty CP quản trị tài nguyên Trí Thức	11.000	11.000	0	0	0	0	0	0	0	0
272	Cty CP Khai Sàng	9.000	9.000	0	0	0	0	0	0	0	0
273	Cty CP giáo dục quốc tế	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0
274	Cty CP ĐTKD điện lực TPHCM	1.776	1.776	0	0	0	0	0	0	0	0
275	Cty CP Đầu tư và công nghiệp Tân Tào	700	700	0	0	0	0	0	0	0	0
276	Cty CP cao su Bến Thành	50	50	0	0	0	0	0	0	0	0
277	CTCP Lập Nhân	2.570	2.570	0	0	0	0	0	0	0	0

278	CTCP Dược phẩm Phong Phú	2.696	2.696	0	0	0	0	0	0	0
279	CTCP Chợ Rẫy M&C	15.287	15.287	0	0	0	0	0	0	0
280	CTCP Bệnh viện máy tính Quốc Tế Icare	2.383	2.383	0	0	0	0	0	0	0
281	CT TNHH xử lý chất thải Hoà Bình	500	500	0	0	0	0	0	0	0
282	CT TNHH Dịch vụ Chấn Thanh	19.500	19.500	0	0	0	0	0	0	0
283	CT CP ĐTPT Tâm Sinh Nghĩa	5.400	5.400	0	0	0	0	0	0	0
284	CT CP Dược phẩm Phương Đông	2.838	2.838	0	0	0	0	0	0	0
285	Cơ quan thường trực của Tòa án nhân dân tối cao tại phía Nam	64	0	0	0	64	0	0	0	64
286	Công ty TNHH Uom tạo Doanh nghiệp Phần mềm Quang Trung	8.355	0	8.355	0	0	0	0	0	0
287	Công ty TNHH Trí Tuệ Việt	239	239	0	0	0	0	0	0	0
288	Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	2.560	2.560	0	0	0	0	0	0	0
289	Công ty TNHH MTVQL Khai thác dịch vụ thủy lợi TP.HCM	148.596	138.727	0	0	9.869	0	0	0	9.869
290	Công ty TNHH MTV xe khách Sài Gòn	17.737	17.737	0	0	0	0	0	0	0
291	Công Ty TNHH MTV Thoát Nước Đô Thị	92.507	92.507	0	0	0	0	0	0	0
292	Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao TP.HCM	94.897	94.897	0	0	0	0	0	0	0
293	Công ty TNHH MTV phát triển công viên phần mềm Quang Trung	146	146	0	0	0	0	0	0	0
294	Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	196	196	0	0	0	0	0	0	0
295	Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP	7.741	7.741	0	0	0	0	0	0	0
296	Công ty TNHH MTV Lê Quang Lộc	25	0	0	0	25	0	0	0	25
297	Công ty TNHH MTV DVCI Thanh niên xung phong	53.309	25.457	0	0	27.852	0	0	27.852	0
298	Công ty TNHH MTV DVCI Quận 5	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0
299	Công ty TNHH MTV DVCI Quận 3	832	832	0	0	0	0	0	0	0

373	Ban QLBT XD khu đô thị mới Nam thành phố	4.904	221	0	4.684	0	0	0	0	0	4.684	0
374	Ban QLDAĐT XDCT.Sở Xây dựng	5.445	5.445	0	0	0	0	0	0	0	0	0
375	Ban QLDA XDCT Khu Công nghệ phần mềm	278	278	0	0	0	0	0	0	0	0	0
376	Ban QLDA về sinh môi trường TP Sở TNMT	428.393	65.723	362.670	0	0	0	0	0	0	0	0
377	Ban QLDA Tân Sơn Nhất - Bình Lợi	240.630	240.630	0	0	0	0	0	0	0	0	0
378	Ban QLDA Sở Giáo dục & Đào tạo TPHCM	24.079	24.079	0	0	0	0	0	0	0	0	0
379	Ban QLDA rừng phòng hộ Cần Giờ	7.558	7.558	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380	Ban QLDA Nang cấp đô thị TP.HCM	757.723	557.182	200.541	0	0	0	0	0	0	0	0
381	Ban QLDA LIFSAP. Sở Nông nghiệp	56	56	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382	Ban QLDA ĐT XDCT Sở NN và PTNT	332.079	332.079	0	0	0	0	0	0	0	0	0
383	Ban QLDA ĐT XDCT Sở Lao động TBXH	65.664	65.664	0	0	0	0	0	0	0	0	0
384	Ban QLDA ĐT XD CT Sở Tài nguyên và Môi trường	66.150	66.150	0	0	0	0	0	0	0	0	0
385	Ban QLDA ĐTCT Giao thông đô thị Thành phố	747	747	0	0	0	0	0	0	0	0	0
386	Ban QLDA Đài lộ Đông Tây và Môi trường nước TP	681.965	120.432	561.533	0	0	0	0	0	0	0	0
387	Ban QLDA Chung cư Đảo Dục Từ	5.084	5.084	0	0	0	0	0	0	0	0	0
388	Ban QLDA cấp nước Cần Giờ	474.126	474.126	0	0	0	0	0	0	0	0	0
389	Ban QLDA 98	3.000	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390	Ban QL Trung tâm thủy sản thành phố	2.223	789	0	0	0	0	0	0	0	1.434	0
391	Ban QL Tổng Cty Địa ốc SG	1.017	1.017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392	Ban QL Rừng phòng hộ Cần Giờ	3.471	3.471	0	0	0	0	0	0	0	0	0
393	Ban QL Khu y tế kỹ thuật cao	270	0	0	270	0	0	0	0	0	270	0
394	Ban QL Khu Nông nghiệp công nghệ cao TP. HCM	5.767	0	0	5.767	0	0	0	0	0	5.767	0
395	Ban QL Khu công viên Lịch sử - Văn hoá dân tộc	84.231	77.103	0	7.128	0	0	0	0	0	7.128	0
396	Ban QL Khu CN cao TP	11.339	1.392	0	9.947	0	0	0	0	0	9.947	0

397	Ban QL Đường sắt đô thị	234.436	234.169	0	267	0	0	0	0	0	0	267	0
398	Ban QL BTXDCT quận Thủ Đức	115.874	115.874	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
399	Ban QL BTXDCT quận Tân Phú	114.944	114.944	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400	Ban QL BTXDCT quận Tân Bình	93.165	93.165	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401	Ban QL BTXDCT quận Phú Nhuận	79.155	79.155	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
402	Ban QL BTXDCT quận Gò Vấp	75.800	75.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
403	Ban QL BTXDCT quận Bình Thạnh	79.889	79.889	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
404	Ban QL BTXDCT quận Bình Tân	611.465	611.465	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
405	Ban QL BTXDCT Quận 9	297.634	297.634	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
406	Ban QL BTXDCT Quận 8	260.172	260.172	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
407	Ban QL BTXDCT Quận 7	92.056	92.056	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
408	Ban QL BTXDCT Quận 6	149.269	149.269	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
409	Ban QL BTXDCT Quận 5	2.754	2.754	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410	Ban QL BTXDCT Quận 4	202.393	202.393	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
411	Ban QL BTXDCT Quận 3	76.110	76.110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
412	Ban QL BTXDCT Quận 2	225.937	225.937	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
413	Ban QL BTXDCT Quận 12	129.686	129.686	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
414	Ban QL BTXDCT Quận 11	81.771	81.771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
415	Ban QL BTXDCT Quận 10	47.962	47.962	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
416	Ban QL BTXDCT Quận 1	122	122	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
417	Ban QL BTXDCT huyện Nhà Bè	39.506	39.506	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
418	Ban QL BTXDCT huyện Hóc Môn	156.995	156.995	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
419	Ban QL BTXDCT huyện Củ Chi	381.374	381.374	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
420	Ban QL BTXDCT huyện Cần Giuộc	891.324	891.324	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
421	Ban QL BTXDCT huyện Bình Chánh	92.771	92.771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
422	Ban QL BTXD Khu đô thị Tây Bắc	4.185	565	0	3.620	0	0	0	0	0	0	3.620	0

[illegible]

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN - HUYỆN

Đơn vị: triệu đồng

Quận, huyện	Thu NSNN năm 2010	Thu NSQH năm 2010	Dự toán				Quyết toán				So với dự toán			
			Trong đó		Thu bổ sung từ NSTP	Thu điều tiết NSQH	Thu NSNN năm 2010	Thu NSQH năm 2010	Thu bổ sung từ NSTP	Thu điều tiết NSQH	Trong đó	Thu bổ sung từ NSTP		
A	I	2	3	4	5	6	7	8	5/1	6/2	7/3	8/4		
Tổng số	19.000.700	6.716.058	3.726.901	2.989.157	22.404.313	14.199.047	4.533.669	5.730.507	117.91	211.42	121.65	191.71		
Quận 1	2.610.000	305.119	303.277	1.842	2.750.718	758.978	376.058	15.809	105.39	248.75	124.00	858.25		
Quận 2	509.000	193.603	103.064	90.539	677.923	394.002	137.125	130.136	133.19	203.51	133.05	143.73		
Quận 3	1.279.000	260.341	260.341	0	1.401.687	595.672	284.630	25.285	109.59	228.80	109.33			
Quận 4	342.000	195.518	80.295	115.223	423.344	338.571	93.269	137.843	123.78	173.17	116.16	119.63		
Quận 5	1.077.000	277.283	162.283	115.000	1.094.783	496.333	189.574	163.377	101.65	179.00	116.82	142.07		
Quận 6	567.000	261.112	132.000	129.112	616.512	441.614	163.071	171.039	108.73	169.13	123.54	132.47		
Quận 7	1.586.000	266.252	237.360	28.892	1.243.266	840.480	275.348	144.089	78.39	315.67	116.00	498.72		
Quận 8	399.000	302.094	88.328	213.766	592.925	592.700	136.058	289.155	148.60	196.20	154.04	135.27		
Quận 9	464.800	245.307	72.356	172.951	672.889	524.204	98.699	352.385	144.77	213.69	136.41	203.75		
Quận 10	1.134.000	273.739	248.454	25.285	1.259.759	525.065	285.285	76.352	111.09	191.81	114.82	301.97		
Quận 11	528.300	246.877	117.965	128.912	618.420	419.005	139.148	191.958	117.06	169.72	117.96	148.91		
Quận 12	689.200	273.939	148.426	125.513	728.075	601.365	179.105	263.721	105.64	219.53	120.67	210.11		

Huyện Phú Nhuận	804.600	213.313	204.963	8.350	934.117	357.328	216.285	38.080	116.10	167.51	105.52	456.05
Quận Gò Vấp	763.000	381.869	188.864	193.005	1.033.234	795.165	241.576	387.994	135.42	208.23	127.91	201.03
Quận Bình Thạnh	1.117.500	362.610	275.385	87.225	1.531.960	650.612	328.556	148.224	137.09	179.42	119.31	169.93
Quận Tân Bình	1.376.500	389.928	336.212	53.716	1.604.579	782.613	381.391	133.961	116.57	200.71	113.44	249.39
Quận Tân Phú	860.000	313.586	203.740	109.846	986.922	791.393	238.191	207.629	114.76	252.37	116.91	189.02
Quận Bình Tân	969.300	267.674	184.990	82.684	1.453.252	724.280	230.706	377.874	149.93	270.58	124.71	457.01
Quận Thủ Đức	643.000	296.590	130.488	166.102	820.532	610.619	160.455	304.985	127.61	205.88	122.96	183.61
Huyện Củ Chi	242.000	391.688	51.443	340.245	376.837	772.245	82.929	618.666	155.72	197.16	161.21	181.83
Huyện Hóc Môn	292.000	284.688	64.191	220.497	424.347	710.860	99.174	473.447	145.32	249.70	154.50	214.72
Huyện Bình Chánh	444.000	318.203	92.655	225.548	721.889	642.511	126.572	429.320	162.59	201.92	136.61	190.35
Huyện Nhà Bè	250.000	153.506	32.742	120.764	375.166	335.363	59.294	223.367	150.07	218.47	181.10	184.96
Huyện Cần Giờ	53.500	241.219	7.079	234.140	61.175	498.069	11.167	425.810	114.35	206.48	157.75	181.86

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN - HUYỆN

Đơn vị: triệu đồng

Quận, huyện	Thu NSNN năm 2010	Thu NSQH năm 2010	Dự toán				Quyết toán				So với dự toán			
			Trong đó		Thu bổ sung từ NSTP	Thu điều tiết NSQH	Thu NSNN năm 2010	Thu NSQH năm 2010	Thu bổ sung từ NSTP	Thu điều tiết NSQH	Trong đó	Thu bổ sung từ NSTP		
A	I	2	3	4	5	6	7	8	5/1	6/2	7/3	8/4		
Tổng số	19.000.700	6.716.058	3.726.901	2.989.157	22.404.313	14.199.047	4.533.669	5.730.507	117.91	211.42	121.65	191.71		
Quận 1	2.610.000	305.119	303.277	1.842	2.750.718	758.978	376.058	15.809	105.39	248.75	124.00	858.25		
Quận 2	509.000	193.603	103.064	90.539	677.923	394.002	137.125	130.136	133.19	203.51	133.05	143.73		
Quận 3	1.279.000	260.341	260.341	0	1.401.687	595.672	284.630	25.285	109.59	228.80	109.33			
Quận 4	342.000	195.518	80.295	115.223	423.344	338.571	93.269	137.843	123.78	173.17	116.16	119.63		
Quận 5	1.077.000	277.283	162.283	115.000	1.094.783	496.333	189.574	163.377	101.65	179.00	116.82	142.07		
Quận 6	567.000	261.112	132.000	129.112	616.512	441.614	163.071	171.039	108.73	169.13	123.54	132.47		
Quận 7	1.586.000	266.252	237.360	28.892	1.243.266	840.480	275.348	144.089	78.39	315.67	116.00	498.72		
Quận 8	399.000	302.094	88.328	213.766	592.925	592.700	136.058	289.155	148.60	196.20	154.04	135.27		
Quận 9	464.800	245.307	72.356	172.951	672.889	524.204	98.699	352.385	144.77	213.69	136.41	203.75		
Quận 10	1.134.000	273.739	248.454	25.285	1.259.759	525.065	285.285	76.352	111.09	191.81	114.82	301.97		
Quận 11	528.300	246.877	117.965	128.912	618.420	419.005	139.148	191.958	117.06	169.72	117.96	148.91		
Quận 12	689.200	273.939	148.426	125.513	728.075	601.365	179.105	263.721	105.64	219.53	120.67	210.11		

Quận Phú Nhuận	804.600	213.313	204.963	8.350	934.117	357.328	216.285	38.080	116.10	167.51	105.52	456.05
Quận Gò Vấp	763.000	381.869	188.864	193.005	1.033.234	795.165	241.576	387.994	135.42	208.23	127.91	201.03
Quận Bình Thạnh	1.117.500	362.610	275.385	87.225	1.531.960	650.612	328.556	148.224	137.09	179.42	119.31	169.93
Quận Tân Bình	1.376.500	389.928	336.212	53.716	1.604.579	782.613	381.391	133.961	116.57	200.71	113.44	249.39
Quận Tân Phú	860.000	313.586	203.740	109.846	986.922	791.393	238.191	207.629	114.76	252.37	116.91	189.02
Quận Bình Tân	969.300	267.674	184.990	82.684	1.453.252	724.280	230.706	377.874	149.93	270.58	124.71	457.01
Quận Thủ Đức	643.000	296.590	130.488	166.102	820.532	610.619	160.455	304.985	127.61	205.88	122.96	183.61
Huyện Củ Chi	242.000	391.688	51.443	340.245	376.837	772.245	82.929	618.666	155.72	197.16	161.21	181.83
Huyện Học Mòn	292.000	284.688	64.191	220.497	424.347	710.860	99.174	473.447	145.32	249.70	154.50	214.72
Huyện Bình Chánh	444.000	318.203	92.655	225.548	721.889	642.511	126.572	429.320	162.59	201.92	136.61	190.35
Huyện Nhà Bè	250.000	153.506	32.742	120.764	375.166	335.363	59.294	223.367	150.07	218.47	181.10	184.96
Huyện Cần Giờ	53.500	241.219	7.079	234.140	61.175	498.069	11.167	425.810	114.35	206.48	157.75	181.86

Phụ lục 06

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA QUẬN, HUYỆN NĂM 2010

(ĐV: Triệu đồng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2010	Quyết toán năm 2010	I- Chi đầu tư phát triển		II- Chi thường xuyên		So sánh Q/T/D/T (%)		
A	B	1	2	3	7	8	9	10	11	12=2/1
	Tổng số	6.716.058	11.858.748	2.676.479	478.705	0	9.182.269	3.234.677	0	131,88
1	Quận 1	305.119	603.656	133.621	61.294		470.035	145.668		189,70
2	Quận 2	193.603	301.668	40.128	8.610		261.540	73.040		133,25
3	Quận 3	260.341	374.868	51.480	16.506		323.388	136.904		131,87
4	Quận 4	195.518	280.327	24.208	5.949		256.119	81.898		133,80
5	Quận 5	277.283	371.227	37.041	13.259		334.186	141.424		118,80
6	Quận 6	261.112	355.893	44.274	17.700		311.619	132.325		124,66
7	Quận 7	266.252	516.528	101.588	20.681		414.940	92.054		136,27
8	Quận 8	302.094	535.078	98.708	4.048		436.370	150.608		150,19
9	Quận 9	245.307	486.290	167.962	47.376		318.328	121.838		118,07
10	Quận 10	273.739	443.970	68.505	17.687		375.465	121.857		144,05
11	Quận 11	246.877	386.519	57.375	12.932		329.144	122.740		130,16
12	Quận 12	273.939	492.045	155.522	17.422		336.523	144.925		121,35

13	Quận Phú Nhuận	213.313	293.831	34.993	11.065		258.838	82.377		123,97
14	Quận Gò Vấp	381.869	723.732	209.247	16.031		514.485	194.921		148,66
15	Quận Bình Thạnh	362.610	582.086	50.672	12.550		531.414	183.541		139,47
16	Quận Tân Bình	389.928	593.013	93.256	4.595		499.757	196.903		142,57
17	Quận Tân Phú	313.586	571.371	67.622	18.880		503.749	161.829		140,63
18	Quận Bình Tân	267.674	695.128	292.985	52.053		402.143	123.174		126,28
19	Quận Thủ Đức	296.590	587.329	117.424	33.475		469.905	158.347		138,39
20	Huyện Củ Chi	391.688	743.057	227.410	18.829		515.647	208.788		121,70
21	Huyện Học Môn	284.688	567.951	205.537	31.222		362.414	170.175		111,73
22	Huyện Bình Chánh	318.203	587.737	165.538	22.263		422.199	149.402		118,46
23	Huyện Nhà Bè	153.506	299.020	93.921	9.293		205.100	66.971		119,60
24	Huyện Cần Giờ	241.219	466.426	137.464	4.984		328.962	72.970		118,20